





## MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	06- 07
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 27





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
0	1	2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,219,203,403,512</b>	<b>1,273,080,987,731</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>436,135,480,847</b>	<b>258,119,214,731</b>
1	Tiền	111		18,689,180,847	58,218,393,113
2	Các khoản tương đương tiền	112		417,446,300,000	199,900,821,618
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30,069,114,293</b>	<b>1,394,493,283</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	30,069,114,293	1,394,493,283
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>1,389,685,151,944</b>	<b>843,542,109,060</b>
1	Phải thu khách hàng	131		320,713,926,768	320,466,554,955
2	Trả trước cho người bán	132		71,120,522,409	58,310,717,961
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		988,058,423,535	457,375,504,727
5	Các khoản phải thu khác	135		10,726,404,197	7,961,723,953
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(934,124,965)	(572,392,536)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>295,511,285,843</b>	<b>150,351,557,408</b>
1	Hàng tồn kho	141		295,511,285,843	150,351,557,408
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>67,802,370,585</b>	<b>19,673,613,249</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	39,933,952,005	6,390,457,057
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,418,797,159	4,078,115,785
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6.	65,381,780	206,388,129
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6.	12,384,239,641	8,998,652,278



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 09 năm 2011**

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>715,967,757,524</b>	<b>639,878,254,599</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>489,179,281,110</b>	<b>478,888,451,543</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9.	452,879,511,921	325,795,684,238
	- Nguyên giá	222		576,325,136,180	409,760,064,229
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123,445,624,259)	(83,964,379,991)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.11.	5,984,111,250	6,213,449,131
	- Nguyên giá	228		6,846,737,843	6,810,737,843
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(862,626,593)	(597,288,712)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.12.	30,315,657,939	146,879,318,174
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>197,255,108,010</b>	<b>111,494,451,993</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.14.	148,067,726,506	73,925,940,489
3	Đầu tư dài hạn khác	258	5.14.	49,187,381,504	37,568,511,504
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	<b>7,233,395,000</b>
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>29,533,368,404</b>	<b>42,261,956,063</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.15.	26,768,537,911	40,521,909,065
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.16.	1,207,875,693	183,092,198
3	Tài sản dài hạn khác	278	5.17.	1,556,954,800	1,556,954,800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				<b>2,935,171,161,037</b>	<b>1,912,959,242,330</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Ngày 30 tháng 09 năm 2011

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,213,625,948,356</b>	<b>1,219,918,936,033</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,160,341,633,741</b>	<b>1,179,214,188,438</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.18.	862,294,613,595	531,811,018,166
2	Phải trả cho người bán	312		339,143,377,473	327,007,811,325
3	Người mua trả tiền trước	313		712,414,045,505	182,969,748,247
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.19.	21,767,073,493	44,125,022,062
5	Phải trả người lao động	315		49,703,954,922	55,370,608,615
6	Chi phí phải trả	316	5.20.	77,489,752,486	13,917,475,481
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.21.	88,903,989,699	8,409,042,556
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8,624,826,568	15,603,461,986
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53,284,314,615</b>	<b>40,704,747,595</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.23.	9,935,565,926	17,744,949,409
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,356,774,665	363,054,834
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		8,933,173,377	737,214,238
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		28,058,800,647	21,859,529,114
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	5.24.	<b>715,371,603,802</b>	<b>665,393,216,491</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>715,371,603,802</b>	<b>665,393,216,491</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207,881,660,000	167,310,030,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		368,383,473,203	368,383,473,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(46,572,285,647)	(17,947,727,609)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	153,861,723
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		32,351,757,612	32,066,340,578
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		11,457,148,051	11,361,009,041
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		141,869,850,583	104,066,229,555
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C.</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>6,173,608,878</b>	<b>27,647,089,806</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,935,171,161,037</b>	<b>1,912,959,242,330</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			203,812,004.00	190,061,400.00
5.	Ngoại tệ các loại			1,231.14	595.84
	- USD			1,231.14	595.84
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TP. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2011

LẬP BẢNG

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

PHAN NGỌC THẠNH

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG QUANG NHẬT



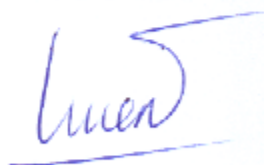
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	01	6.1	873,501,927,009	437,982,172,392	2,199,559,663,649	1,184,497,893,807
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,010,687	-	637,103,124	-
Doanh thu thuần	10		873,497,916,322	437,982,172,392	2,198,922,560,525	1,184,497,893,807
Giá vốn hàng bán	11	6.2	770,088,883,560	356,005,487,363	1,918,733,973,184	993,636,654,205
Lợi nhuận gộp	20		103,409,032,762	81,976,685,029	280,188,587,341	190,861,239,602
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4,597,778,454	3,042,279,693	28,522,733,563	18,531,553,025
Chi phí tài chính	22	6.4	37,779,665,624	11,759,828,558	101,917,814,852	32,694,956,500
- Trong đó: lãi vay	23		37,010,604,492	11,881,445,152	99,334,693,930	32,430,630,907
Chi phí bán hàng	24		1,083,304,762	866,781,758	4,411,917,961	1,230,830,293
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30,463,183,705	19,472,074,690	85,265,993,926	51,410,748,639
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		38,680,657,125	52,920,279,716	115,115,794,365	124,056,257,195
Thu nhập khác	31	6.5	3,046,578,521	1,053,624,104	5,949,267,184	3,292,407,920
Chi phí khác	32	6.6	2,611,323,964	403,557,683	3,034,238,025	1,710,398,738
Lợi nhuận khác	40		435,254,557	650,066,421	2,915,029,159	1,582,009,182
Lãi (lỗ) trong cty liên doanh, liên kết	45		808,830,974	(431,475,542)	11,017,853,411	(2,015,380,243)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,924,742,656	53,138,870,595	129,048,676,935	123,622,886,134
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	11,154,522,902	12,972,517,813	32,964,232,623	30,650,624,961
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		437,546,388	(41,154,014)	(1,024,783,495)	(54,546,999)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		28,332,673,366	40,207,506,796	97,109,227,807	93,026,808,172
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		278,115,413	225,071,563	523,864,426	354,973,626
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		28,054,557,953	39,982,435,233	96,585,363,381	92,671,834,546

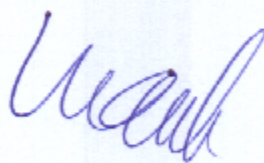
TP. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2011

**LẬP BẢNG**



**LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN**

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



**PHAN NGỌC THẠNH**

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRƯƠNG QUANG NHẬT**



Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)  
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN/HN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

30.09.2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		129,048,676,935	123,622,886,134
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		39,746,582,149	26,086,221,128
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		361,732,429	(203,847,983)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(297,469,470)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,017,853,411)	(7,004,710,915)
Chi phí lãi vay	06		99,334,693,930	32,430,630,907
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>257,176,362,562</b>	<b>174,931,179,271</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(563,033,935,563)	(550,890,885,153)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(145,159,728,435)	(43,116,760,492)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		674,522,907,401	409,391,732,745
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(12,556,728,794)	5,431,135,593
Tiền lãi vay đã trả	13		(99,334,693,930)	(32,859,352,399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37,218,607,182)	(12,793,889,281)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,294,566,651	2,720,309,801
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10,636,634,621)	(4,023,393,626)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>67,053,508,089</b>	<b>(51,209,923,541)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(168,469,189,939)	(75,487,571,322)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	70,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(35,157,081,851)	(2,141,123,433)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của DV khác	24		-	5,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(82,534,929,114)	(2,001,840,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		104,226,559,377	1,368,023,600
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,041,299,892	1,335,991,158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(170,893,341,635)</b>	<b>(76,851,519,997)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	2,000,000,000
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phần của doanh nghiệp đã phát hành	32		(28,624,558,038)	(17,947,727,609)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,702,651,513,904	558,311,580,287
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,379,977,301,958)	(480,052,982,248)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,193,554,246)	(17,543,448,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>281,856,099,662</b>	<b>44,767,422,430</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>178,016,266,116</b>	<b>(83,294,021,108)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>258,119,214,731</b>	<b>183,773,870,503</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>		<b>436,135,480,847</b>	<b>100,479,849,395</b>

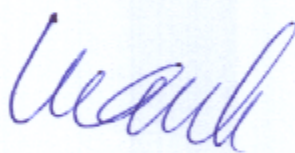
TP. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2011

LẬP BẢNG



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



PHAN NGỌC THÀNH



P. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG QUANG NHẬT



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008, thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
  - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
  - Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng : 1.611.463 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 167.310.030.000 đồng.



Ngày 21/03/2011, Trung tâm lưu ký chứng khoán Tp HCM đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 62/2006/GCNCP-VSD-5 cho công ty. Số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
  - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
  - Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2010: 4.057.163 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của công ty sau khi phát hành cổ phiếu này là: 207.881.660.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## 1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

## 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- \* Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- \* San lấp mặt bằng.
- \* Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- \* Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- \* Dịch vụ sửa chữa nhà.
- \* Trang trí nội thất.
- \* Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- \* Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- \* Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- \* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- \* Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- \* Kinh doanh bất động sản .

## 1.4 Các công ty con:

- \* Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:
  - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HHB) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;
  - Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại H.B.T (HBT) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2003
  - Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý kỹ gởi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:
  - Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%



- \* Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:
  - Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 94%
- \* Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:
  - Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%
- \* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HB PD) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:
  - Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
  - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98%
- \* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HB HD) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:
  - Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
  - Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95%
- \* Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình Đắk Lắk (HBD) được thành lập ngày 11 tháng 3 năm 2008:
  - Địa chỉ: 32 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
  - Hoạt động kinh doanh chính: trồng rừng, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ;
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%
- \* Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:
  - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%
- \* Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010
  - Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- \* Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 27 tháng 09 năm 2010
  - Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP HCM
  - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

#### 1.5 Các công ty liên kết, liên doanh:

- \* Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS) được thành lập ngày 21 tháng 12 năm 2007:
  - Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
  - Hoạt động kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán;
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 21,73%
- \* Công ty Cổ phần Xây dựng Nhân Hưng
  - Địa chỉ: 210/55/2/5 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.
  - Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 54% / Đồng kiểm soát.
- \* Công ty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ
  - Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 47.94% / Đồng kiểm soát.
- \* Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:
  - Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
  - Tỷ lệ phần sở hữu/ Quyền biểu quyết: 46.69%

#### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.



Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

#### **4.1 Quy ước kế toán chung**

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con.

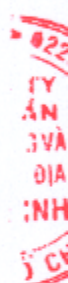
#### **4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30/06/2011.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng.





Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Ngoại trừ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hoà Bình Daklak chưa được hợp nhất do đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh trong năm thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

#### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

- Đối với các khoản mục tiền và các khoản công nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
- \* Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- \* Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.



#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng.

##### *Công ty*

Phương pháp kiểm kê định kỳ được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

##### *Các công ty con*

Phương pháp kê khai thường xuyên được sử dụng để xác định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá thành thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

##### *Hàng hóa bất động sản*

Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình, vô hình:



Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

#### **4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các công cụ, dụng cụ dùng trong xây dựng và được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

#### **4.10 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại khi mua công ty con được phân bổ vào chi phí trong thời gian là 10 năm.

#### **4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

#### **4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **4.13 Doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### ***Hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc này đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các mức thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.



Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

#### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

##### Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Đơn vị tính: VND

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tiền mặt	3,331,145,022	3,281,043,407
- Tiền gửi ngân hàng - VND	15,323,223,193	54,926,242,219
- Tiền gửi ngân hàng - USD	34,812,632	11,107,487
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	417,446,300,000	199,900,821,618
<b>Cộng</b>	<b><u>436,135,480,847</u></b>	<b><u>258,119,214,731</u></b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,546,473,591	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,750,000,000	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (cho vay)	24,772,640,702	1,394,493,283
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>30,069,114,293</u></b>	<b><u>1,394,493,283</u></b>

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Phải thu khách hàng	320,713,926,768	320,466,554,955
- Trả trước cho người bán	71,120,522,409	58,310,717,961
- Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng	988,058,423,535	457,375,504,727
- Phải thu khác	10,726,404,197 (*)	7,961,723,953
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(934,124,965)	(572,392,536)
<b>Cộng</b>	<b><u>1,389,685,151,944</u></b>	<b><u>843,542,109,060</u></b>

(\*) Chi tiết khoản phải thu khác bao gồm:

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu nhân viên	2,479,412,365	7,040,571,697
Cho mượn tiền	4,753,991,053	-
Lãi dự thu	0	534,065,045
Phải thu khác	3,493,000,779	387,087,211
	<b><u>10,726,404,197</u></b>	<b><u>7,961,723,953</u></b>



#### 5.4 Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Hàng mua đang đi đường	111,495,000	32,126,020
- Nguyên liệu, vật liệu	72,101,381,318	53,374,888,531
- Công cụ, dụng cụ	210,887,633	261,444,241
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123,163,909,097	5,594,569,949
+ Chi phí SXKDDD	9,289,535,784	
+ Chi phí SXKDDD-Dự án Era	93,164,647,401	
+ Chi phí SXKDDD-Dự án Sunrise	1,018,032,606	
+ Chi phí SXKDDD-Dự án 4S Linh Đông	19,691,693,306	
- Thành phẩm	146,116,799	135,506,985
- Hàng hoá	11,721,152,302	2,948,343,701
- Hàng gửi đi bán	28,938,440	
- Hàng hoá bất động sản (*)	88,027,405,254	88,004,677,981
<b>Cộng</b>	<b><u>295,511,285,843</u></b>	<b><u>150,351,557,408</u></b>

(\*) Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc VND
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m <sup>2</sup>	57,822,410,254
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m <sup>2</sup>	9,431,395,000
Lô đất tại Thạnh Xuân, Quận 12, TpHCM	10,278,00 m <sup>2</sup>	20,773,600,000
		<b><u>88,027,405,254</u></b>

#### 5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phí bảo lãnh thực hiện công trình	1,009,077,988	680,303,245
Công cụ và dụng cụ	37,436,902,369	5,160,579,695
Các khoản khác	1,487,971,648	549,574,117
<b>Cộng</b>	<b><u>39,933,952,005</u></b>	<b><u>6,390,457,057</u></b>

#### 5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	15,418,797,159	4,078,115,785
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,381,780	205,888,129
- Thuế thu nhập cá nhân	-	500,000
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15,484,178,939</u></b>	<b><u>4,284,503,914</u></b>

#### Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tạm ứng	7,228,878,550	6,588,038,725
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,155,361,091	2,410,613,553
<b>Cộng</b>	<b><u>12,384,239,641</u></b>	<b><u>8,998,652,278</u></b>

#### 5.7 Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

#### 5.8 Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

### 5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	1,951,288,862	392,453,051,961	9,723,995,937	5,631,727,469	409,760,064,229
- Mua trong năm	-	171,892,041,953	1,392,679,687	2,590,767,354	175,875,488,994
- Đầu tư XD CB hoàn thành	716,829,637	-	-	-	716,829,637
- Tăng khác	-	10,733,334	-	-	10,733,334
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(9,518,230,780)	(509,015,900)	(10,733,334)	(10,037,980,014)
<i>Số dư tại ngày 30/09/2011</i>	2,668,118,499	554,837,596,468	10,607,659,724	8,211,761,489	576,325,136,180
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	1,168,410,750	77,817,586,843	2,868,984,303	2,109,398,095	83,964,379,991
- Khấu hao trong năm	197,369,484	44,738,790,147	874,277,015	914,295,312	46,724,731,958
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,768,251	(7,026,549,847)	-	(4,293,334)	(7,028,074,930)
- Giảm khác	-	-	(215,412,760)	-	(215,412,760)
<i>Số dư tại ngày 30/09/2011</i>	1,368,548,485	115,529,827,143	3,527,848,558	3,019,400,073	123,445,624,259
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày 01/01/2011	782,878,112	314,635,465,118	6,855,011,634	3,522,329,374	325,795,684,238
- Tại ngày 30/09/2011	1,299,570,014	439,307,769,325	7,079,811,166	5,192,361,416	452,879,511,921

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

### 5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình.</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	4,950,924,600	1,536,160,385		323,652,858	6,810,737,843
- Mua trong năm	-	36,000,000		-	36,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 30/09/2011	4,950,924,600	1,572,160,385	-	323,652,858	6,846,737,843
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	463,158,951		134,129,761	597,288,712
- Khấu hao trong năm	-	231,056,815		34,281,066	265,337,881
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 30/09/2011	-	694,215,766	-	168,410,827	862,626,593
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày 01/01/2011	4,950,924,600	1,073,001,434	-	189,523,097	6,213,449,131
- Tại ngày 30/09/2011	4,950,924,600	877,944,619	-	155,242,031	5,984,111,250



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2011	01/01/2011
- Dự án Cầu An Hải	21,522,340,634	14,724,316,256
- Dự án "Cụm công nghiệp Nhì Thành" và dự án "Khu tái định cư và nhà ở công nhân"	-	123,475,174,684
- Dự án khu biệt thự Nghỉ dưỡng quốc tế Hòa Bình (TM 13)	5,165,843,913	4,884,738,389
- Dự án Rừng Dương Thành Lầu	595,142,292	86,636,488
- Xây dựng nhà xưởng		
- Mua sắm tài sản	3,032,331,100	3,708,452,357
<b>Cộng</b>	<b>30,315,657,939</b>	<b>146,879,318,174</b>

**5.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh**

**5.14. Đầu tư tài chính dài hạn :**

	30/09/2011	01/01/2011
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	148,067,726,506.00	73,925,940,489
- Đầu tư dài hạn khác	49,187,381,504	37,568,511,504
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>197,255,108,010</b>	<b>111,494,451,993</b>

Trong đó:

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/09/2011	01/01/2011
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản "Phước Kiến- Dự án Căn hộ cao cấp Phước Kiến (10%)"	4,131,821,504	4,131,821,504
- Dự án Bình Chiểu (49%) (Công ty cổ phần Nhà Thù Đức)	10,686,800,000	10,686,800,000
- Công ty CP Vĩnh Tiến - Dự Án chung cư Bình An Plaza	23,666,260,000	22,749,890,000
- Công ty CP Du Lịch Hòa Bình (15%)	10,702,500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>49,187,381,504</b>	<b>37,568,511,504</b>



**Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	30/09/2011	01/01/2011
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng (21.73%)	29,635,000,000	29,635,000,000
- 21.73% lỗ từ cty liên kết Sen Vàng	(11,949,924,797)	(9,562,035,706)
- Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng (Liên doanh 54%)	648,000,000	648,000,000
- 54% lãi từ cty liên doanh Nhân Hưng	494,364,502	(648,000,000)
- Công ty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình - dự án Nhì Thành Long	63,074,773,962	
- Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.94%)	50,485,170,000	50,485,170,000
- Công ty GS Engineering & Construction Corp (Laguna)	15,680,342,839	3,367,806,195
<b>Cộng</b>	<b>148,067,726,506</b>	<b>73,925,940,489</b>

**5.15. Chi phí trả trước dài hạn:**

	30/09/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Công cụ và dụng cụ	18,284,907,352	33,844,546,173
- Các khoản khác	8,483,630,559	6,677,362,892
	<b>26,768,537,911</b>	<b>40,521,909,065</b>

**5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả****a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ**

	30/09/2011	01/01/2011
- Lợi nhuận chưa thực hiện	250,128,522	82,257,339
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	957,747,171	90,763,709
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	10,071,150
	<b>1,207,875,693</b>	<b>183,092,198</b>

**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****5.17. Tài sản dài hạn khác**

	30/09/2011	01/01/2011
Ký quỹ	1,556,954,800	122,000,000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1,434,954,800
	<b>1,556,954,800</b>	<b>1,556,954,800</b>

**5.18. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	848,744,386,247	514,462,884,587
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13,550,227,348	17,348,133,579
<b>Cộng</b>	<b>862,294,613,595</b>	<b>531,811,018,166</b>



**5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

- Thuế giá trị gia tăng
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Thuế thu nhập cá nhân
  - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
- Cộng**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	362,881,105	15,638,760,675
	20,592,634,912	25,332,736,454
	811,557,476	3,153,524,933
	-	-
	<u><u>21,767,073,493</u></u>	<u><u>44,125,022,062</u></u>

**5.20. Chi phí phải trả**

- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng
  - Chi phí lãi vay
  - Chi phí khác
- Cộng**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	73,845,042,528	11,074,041,666
	2,485,701,935	1,603,032,718
	1,159,008,023	1,240,401,097
	-	-
	<u><u>77,489,752,486</u></u>	<u><u>13,917,475,481</u></u>

**5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên
  - Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	-	452,539,529
	1,212,447,598	795,042,146
	87,691,542,101	7,161,460,881
	-	-
	<u><u>88,903,989,699</u></u>	<u><u>8,409,042,556</u></u>

**5.22. Phải trả dài hạn nội bộ: chưa phát sinh**

- Vay dài hạn nội bộ
  - Phải trả dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

**5.23. Vay và nợ dài hạn**

- a - Vay dài hạn
    - Vay dài hạn ngân hàng
    - Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả
    - Trái phiếu phát hành
  - b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh
    - Thuế tài chính
    - Nợ dài hạn khác
- Cộng**

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	23,485,793,274	35,093,082,988
	(13,550,227,348)	(17,348,133,579)
	-	-
	-	-
	<u><u>9,935,565,926</u></u>	<u><u>17,744,949,409</u></u>







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011</i>	<i>Năm 2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn góp đầu năm	167,310,030,000	151,195,400,000
Vốn góp tăng trong năm	40,571,630,000	16,114,630,000
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>207,881,660,000</b>	<b>167,310,030,000</b>

**Cổ phiếu**

Cổ phiếu phổ thông

Đvt: cổ phiếu

	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,788,166	16,731,003
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20,788,166	16,731,003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,288,166	16,231,003
Số lượng cổ phiếu quỹ	1,500,000	500,000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011</i>	<i>Năm 2010</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	32,351,757,612	32,066,340,578
- Quỹ dự phòng tài chính	11,457,148,051	11,361,009,041
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ trợ giúp được dùng để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động như ma chay, ốm đau...

**Nguồn kinh phí:**

	<i>Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011</i>	<i>Năm 2010</i>
- Nguồn kinh phí được cấp (dư đầu năm)	-	9,500,000
- Chi sự nghiệp	-	(9,500,000)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Quý 3 /2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
<b>6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>873,501,927,009</b>	<b>437,982,172,392</b>
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu	873,501,927,009	437,982,172,392
<b>6.2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<u>Quý 3 /2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
- Giá vốn	770,088,883,560	356,005,487,363
<b>Cộng</b>	<u><b>770,088,883,560</b></u>	<u><b>356,005,487,363</b></u>
<b>6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<u>Quý 3 /2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4,128,558,162	3,042,279,693
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	469,220,292	-
<b>Cộng</b>	<u><b>4,597,778,454</b></u>	<u><b>3,042,279,693</b></u>
<b>6.4. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<u>Quý 3 /2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
- Chi phí lãi vay	37,010,604,492	11,881,445,152
- Chi phí tài chính khác	769,061,132	82,231,389
<b>Cộng</b>	<u><b>37,779,665,624</b></u>	<u><b>11,759,828,558</b></u>
<b>6.5. Lợi nhuận khác:</b>	<u>Quý 3 /2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
Lãi cho thuê văn phòng	56,303,320	24,422,007
Lỗ thanh lý tài sản cố định, vật tư, CCDC	83,079,413	-
Thu cho thuê cừ	-	(597,917,700)
Chi phí khác	295,871,824	1,223,562,114
	<u><b>435,254,557</b></u>	<u><b>650,066,421</b></u>
<b>6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>Quý 3 /2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế theo kế toán</b>	<b>39,924,742,656</b>	<b>53,138,870,595</b>
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
- Chuyển lỗ	-	-
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<u><b>39,924,742,656</b></u>	<u><b>53,138,870,595</b></u>
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	11,154,522,902	12,972,517,813
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u><b>11,154,522,902</b></u>	<u><b>12,972,517,813</b></u>
<b>6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>437,546,388</b>	<b>(41,154,014)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<u><b>28,332,673,366</b></u>	<u><b>40,207,506,796</b></u>



**6.8. Lợi ích của nhà đầu tư thiểu số:**

278,115,413

225,071,563

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và giá trị thuần của tài sản của công ty con (Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy, Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên, Công ty cổ phần cơ điện Hòa Bình, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hòa Bình Huế, Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình) tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

**6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của cty mẹ sở hữu CP phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu***Từ 01/01/2011 đến**30/09/2011**Năm 2010*

97,109,227,807	93,026,808,172
96,585,363,381	92,671,834,546
19,116,739	15,051,297
<b>5,052</b>	<b>6,157</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu trong năm 2011 với các bên có liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Bán (mua)
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng-GLS	Cty liên kết	Thu nhập từ cho thuê Văn phòng	43,895,250
Tổng công ty VLXD số 1- Fico	Cổ đông GLS	Doanh thu từ xây dựng	123,297,597,660
Cty hạ tầng Hòa Bình (HBI)	Cty liên kết	Phải thu	38,500,000
Cty hạ tầng Hòa Bình (HBI)	Cty liên kết	Cho vay	20,704,856,717

**7.2. Thuyết minh chênh lệch lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2011 so với quý 3 năm 2010:**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Chênh lệch
Doanh thu	873,501,927,009	437,982,172,392	435,519,754,617
Lợi nhuận gộp	103,409,032,762	81,976,685,029	21,432,347,733
Chi phí tài chính	37,779,665,624	11,759,828,558	26,019,837,066
Lợi nhuận trước thuế	39,924,742,656	53,138,870,595	(13,214,127,939)
Lợi nhuận sau thuế	28,332,673,366	40,207,506,796	(11,874,833,430)

Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2011: 39.924.742.656 đồng, quý 3 năm 2010: 53.138.80.595 đồng giảm (13.214.127.939) đồng do chi phí tài chính tăng (chủ yếu lãi vay) làm giảm lợi nhuận 26.019.837.066 đồng, và doanh số tăng 435.519.754.617 đồng so với quý trước làm tăng lợi nhuận: 12.805.709.127 đồng.



